KIỂM TRA 15 PHÚT TOÁN 10

Câu 1 **Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x < 5\}$. Liệt kê các phần tử của A.**

A. $\{1,2,3,4,5\}$

B. $\{0,1,2,3,4\}$

C. $\{0,1,2,3,4,5\}$

D. $\{1,2,3,4\}$

Câu 2 **Cho tập hợp $A = \{1,2,3\}$. Số tập con của A là:**

A. 6

B. 7

C. 8

D. 9

Câu 3 **Hai tập hợp A và B bằng nhau khi và chỉ khi:**

A. Mọi phần tử của A đều thuộc B và mọi phần tử của B đều thuộc A.

B. $A \subset B$.

C. $B \subset A$.

D. A và B có cùng số phần tử.

Câu 4 **Cho $A = \{1,2,3,4\}$ và $B = \{3,4,5,6\}$. Tập hợp $A \cap B$ là:**

A. $\{3,4\}$

B. $\{1,2\}$

C. $\{5,6\}$

D. $\{1,2,3,4,5,6\}$

Câu 5 **Cho \(A = \{1,2\}\) và \(B = \{2,3,4\}\). Tập hợp \(A \cup B\) là:**

A. \(\{1,2,3,4\}\)

B. \(\{2\}\)

C. \(\{1,3,4\}\)

D. \(\{1,2,3\}\)

Câu 6 **Cho \(A = \{1,2,3,4\}\) và \(B = \{3,4\}\). Tập hợp \(A \setminus B\) là:**

A. \(\{1,2\}\)

B. \(\{3,4\}\)

C. \(\{1,2,3,4\}\)

D. \(\varnothing\)

Câu 7 **Cho \(U = \{1,2,3,4,5\}\) và \(A = \{1,3,5\}\). Phần bù của \(A\) trong \(U\) là:**

A. \(\{2,4\}\)

B. \(\{1,3,5\}\)

C. \(\{1,2,3,4,5\}\)

D. \(\varnothing\)

Câu 8 **Cho hai tập hợp \(A = (-\infty;3]\) và \(B = [1;+\infty)\). Tập hợp \(A \cap B\) là:**

A. \([1;3]\)

B. \((1;3)\)

C. \((-\infty;+\infty)\)

D. \([1;3)\)

Câu 9 Cho $A = (0;4)$ và $B = [2;6)$. Tập hợp $A \cup B$ là:

A. $(0;6)$

B. $(0;6]$

C. $[0;6)$

D. $[2;4)$

Câu 10 Cho $A = [-2;5)$ và $B = (1;7]$. Tập hợp $A \setminus B$ là:

A. $[-2;1]$

B. $(-2;1)$

C. $[-2;1)$

D. $(-2;1]$

Câu 11 Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{Z} \mid -2 < x \le 3\}$. Liệt kê các phần tử của A.

A. $\{-1,0,1,2,3\}$

B. $\{-2,-1,0,1,2,3\}$

C. $\{0,1,2,3\}$

D. $\{-1,0,1,2\}$

Câu 12 Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{N} \mid x \text{ là ước của } 12\}$. Số phần tử của A là:

A. 5

B. 6

C. 7

D. 8

Câu 13 **Cho \(A = [1;5]\) và \(B = (2;7)\). Tập hợp \(A \cap B\) là:**

A. \((2;5]\)

B. \([2;5]\)

C. \((2;5)\)

D. \([2;5)\)

Câu 14 **Cho hai tập hợp \(A\) và \(B\). Tập hợp \((A \setminus B) \cup (B \setminus A)\) được gọi là:**

A. Giao của \(A\) và \(B\)

B. Hợp của \(A\) và \(B\)

C. Hiệu đối xứng của \(A\) và \(B\)

D. Hiệu của \(A\) và \(B\)

Câu 15 **Lớp 10A có 40 học sinh, trong đó 25 học sinh thích môn Toán, 20 học sinh thích môn Văn, 10 học sinh thích cả hai môn. Số học sinh không thích cả Toán và Văn là:**

A. 5

B. 10

C. 15

D. 20

Câu 16 **Cho tập hợp \(A = \mathbb{Q} \cap (\mathbb{R} \setminus \mathbb{Q})\). Tập hợp \(A\) là:**

A. \(\mathbb{Q}\)

B. \(\mathbb{R}\)

C. \(\varnothing\)

D. \(\mathbb{Z}\)

Câu 17 **Cho tập hợp $A = \{x \in \mathbb{R} \mid x^2 - 3x + 2 = 0\}$. Liệt kê các phần tử của A.**

A. $\{1,2\}$

B. $\{1\}$

C. $\{2\}$

D. $\{-1,-2\}$

Câu 18 **Cho tập hợp $A = \{0;1;2\}$. Tập hợp nào sau đây gồm tất cả các tập con có đúng hai phần tử của A?**

A. $\{0,1\}, \{0,2\}, \{1,2\}$

B. $\{0,1\}, \{0,2\}$

C. $\{1,2\}$

D. $\varnothing$

Câu 19 **Cho tập nghiệm của bất phương trình $x^2 - 4 < 0$ là $A = (-2;2)$ và tập nghiệm của bất phương trình $x - 1 > 0$ là $B = (1;+\infty)$. Tập hợp $A \cap B$ là:**

A. $(1;2)$

B. $[1;2)$

C. $(1;2]$

D. $[1;2]$

Câu 20 **Một lớp học có 30 học sinh, mỗi học sinh đều chơi bóng đá hoặc bóng rổ. Có 18 học sinh chơi bóng đá, 15 học sinh chơi bóng rổ. Số học sinh chơi cả hai môn là:**

A. 2

B. 3

C. 4

D. 5

Muốn tự tạo bài trắc nghiệm như thế này?

Quét QR hoặc truy cập: **baitracnghiem.app/tao-bai-trac-nghiem**

Luyện thêm cùng khóa học:

IELTS BREAKER: 89 bài từ vựng IELTS Speaking, học thử miễn phí, trọn bộ 199.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/ielts-breaker

Luyện nghe cơ bản (Basic level): 103 bài luyện nghe, học thử miễn phí, trọn bộ 99.000đ — diemdanh.app/khoa-hoc/luyen-nghe-basic-level-59

diemdanh.app